

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG ĐOẠN XÁ
DOAN XA PORT JOINT
STOCK COMPANY
Số: 180A/DXP-CBTT
No: 180A/DXP-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness
Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2026
Hai Phong, date 27 August 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cảng Đoạn Xá thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 – Công ty mẹ đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance providing guidelines on information disclosure in the securities market, Doan Xa Port Joint Stock Company hereby discloses its Semi-annual financial statements (FS) of the Parent Company for 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ *Organization Name*: Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá/ *Doan Xa Port Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Securities Code*: DXP
- Địa chỉ/ *Address*: số 15 Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng./ *No. 15 Ngo Quyen Street, Ngo Quyen Ward, Hai Phong City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 225 3765 029
- Email: contact@doanxaport.com.vn Website: <https://doanxaport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of Information Disclosure*:

- BCTC bán niên công ty mẹ năm 2026/ *Semi- annual Financial Statements of 2026*

☒ BCTC riêng/ *Separate Financial Statements*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring an explanation of the reasons:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the Statement of Income for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

C6/ Yes ☒

Không/ *No* ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in cases where*
"Yes" is checked:

C6/ Yes ☒

Không/ No ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/8/2026 tại đường dẫn/ *This information was disclosed on the Company's website on August 27, 2026, at the following link: <https://doanxaport.com.vn>*

Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:

- BCTC riêng bán niên 2026/ *Semi-annual Separate Financial Statements of 2026*
- Văn bản giải trình/ *Explanatory Document*

Đại diện tổ chức
Người UOCBTT



Phạm Thị Hiền Trang



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG ĐOẠN XÁ, L=Ngô Quyền, ST=
HẢI PHÒNG, UID=MST:0200443827
Công bố thông tin
15 Ngô Quyền, P. Ngô Quyền, HP
2026.08.27 15:45:36+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Số 15, đường Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tuấn Minh	Chủ tịch
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên
Ông Dương Bá Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thúc	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Hằng	Trưởng Ban
Bà Hoàng Thanh Mai (Miễn nhiệm ngày 05/06/2026)	Thành viên
Bà Đinh Thị Thu Trang (Bỏ nhiệm ngày 05/06/2026)	Thành viên
Bà Lê Trần Anh Thư	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Văn Minh Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Văn Minh

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Số: 983/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 26/08/2026, từ trang 06 đến trang 45 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Hà Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		662.528.795.502	566.439.214.060
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.074.461.957	5.728.039.522
Tiền	111		7.074.461.957	5.728.039.522
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	477.687.312.862	501.047.339.144
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		477.687.312.862	501.047.339.144
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.706.822.460	51.187.128.675
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	50.072.332.832	43.204.612.620
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	81.371.034.664	7.390.724.144
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	263.454.964	591.791.911
Hàng tồn kho	140		43.266.048.885	5.436.012.618
Hàng tồn kho	141	V.7	43.266.048.885	5.436.012.618
Tài sản ngắn hạn khác	160		2.794.149.338	3.040.694.101
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.5	1.925.795.740	3.040.694.101
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11	868.353.598	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		613.541.020.146	519.349.585.521
Tài sản cố định	220		36.631.995.899	23.858.358.177
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	36.533.109.009	23.702.951.287
- Nguyên giá	222		293.826.950.447	278.416.297.138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257.293.841.438)	(254.713.345.851)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	98.886.890	155.406.890
- Nguyên giá	228		1.340.960.000	1.340.960.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.242.073.110)	(1.185.553.110)
Tài sản dở dang dài hạn	250		4.354.701.307	1.410.837.574
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	4.354.701.307	1.410.837.574
Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	570.915.851.987	492.156.394.272
Đầu tư vào công ty con	261		111.663.000.000	46.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		447.305.948.664	447.305.948.664
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		5.766.336.836	5.766.336.836
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(6.503.305.254)	(6.915.891.228)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		12.683.871.741	-
Tài sản dài hạn khác	270		1.638.470.953	1.923.995.498
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.5	1.638.470.953	1.923.995.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.276.069.815.648	1.085.788.799.581

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		227.667.326.521	140.626.442.723
Nợ ngắn hạn	310		227.667.326.521	140.626.442.723
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	45.794.232.172	67.903.250.145
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	28.876.091.990	13.506.884.804
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		83.566.575	83.566.575
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	30.526.066.131	17.509.155.153
Phải trả người lao động	315		16.550.094.288	15.973.524.008
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	1.656.460.354	1.880.488.529
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	766.680.501	951.753.233
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	100.432.756.228	20.596.318.592
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.981.378.282	2.221.501.684
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	1.048.402.489.127	945.162.356.858
Vốn góp của chủ sở hữu	411		599.101.330.000	599.101.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		599.101.330.000	599.101.330.000
Thặng dư vốn	412		1.123.771.566	1.123.771.566
Quỹ đầu tư phát triển	418		168.189.656.117	168.189.656.117
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		279.987.731.444	176.747.599.175
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		170.847.599.175	60.944.200.691
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		109.140.132.269	115.803.398.484
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.276.069.815.648	1.085.788.799.581

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	518.496.834.958	247.841.791.537
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		518.496.834.958	247.841.791.537
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	355.405.642.300	181.382.321.916
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		163.091.192.658	66.459.469.621
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	21.594.385.044	13.980.276.121
Chi phí tài chính	23	VI.4	4.103.361.638	1.491.954.252
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.523.710.371	1.491.954.252
Chi phí bán hàng	25	VI.5	34.991.604.861	12.463.616.359
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.373.038.286	10.120.253.548
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		136.217.572.917	56.363.921.583
Thu nhập khác	31	VI.8	5.652.295	1.569.004.069
Chi phí khác	32		2.135.901	-
Lợi nhuận khác	40		3.516.394	1.569.004.069
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		136.221.089.311	57.932.925.652
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	27.080.957.042	11.467.457.130
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		109.140.132.269	46.465.468.522

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)***Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		136.221.089.311	57.932.925.652
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.682.615.587	2.049.790.052
Các khoản dự phòng	03		(412.585.974)	(83.411.124)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(941.781)	(12.478.557)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(19.852.582.764)	(13.771.695.115)
Chi phí đi vay	06		3.523.710.371	1.491.954.252
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		122.161.304.750	47.607.085.160
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(81.551.489.124)	55.977.054.979
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(37.830.036.267)	(16.024.397.645)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.202.594.036)	1.208.124.935
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.400.422.906	210.505.009
Chi phí đi vay đã trả	14		(3.392.121.942)	(1.258.587.144)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.640.953.423)	(4.282.182.334)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(1.500.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(938.895.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.055.467.136)	80.998.707.960
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.464.668.892)	(1.993.884.958)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.500.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(499.995.060.782)	(357.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		512.880.000.000	411.640.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(65.663.000.000)	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.807.239.828	13.771.695.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.435.489.846)	67.917.810.157

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**(Theo phương pháp gián tiếp)***Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		207.998.041.438	74.100.665.917
Tiền trả nợ gốc vay	34		(128.161.603.802)	(99.401.701.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		79.836.437.636	(25.301.035.135)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.345.480.654	123.615.482.982
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	5.728.039.522	28.205.454.330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		941.781	12.478.557
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	7.074.461.957	151.833.415.869

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000123 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27/11/2001 và các lần thay đổi. Công ty được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827 và hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 18 ngày 14/07/2025.

Trụ sở chính Công ty tại: 15 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DXP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 18 của Công ty là 599.101.330.000 VND được chia thành 59.910.133 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa; kinh doanh kho bãi; vận tải và dịch vụ vận tải đường thủy; đại lý vận tải, đại lý hàng hải.
- Bán buôn, lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là bốc xếp hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết gồm: dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ nâng cẩu hàng hóa, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, môi giới thuê tàu biển; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác – dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa; vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có hoạt động trọng yếu nào của Công ty xảy ra trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại Hà Nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ngày 17/10/2016.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có Công ty con:

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá
- Địa chỉ trụ sở chính: 15 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
- Hoạt động kinh doanh chính: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 125.000.000.000 VND
- Tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích, quyền biểu quyết của Công ty là 93,01%

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các Công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	Hà Nội	Buôn bán nguyên vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; kinh doanh bất động sản	47,06%
2	Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	Hà Nội	Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển Việt Nam	39,00%

7. Số người lao động

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 200 người lao động đang làm việc (đầu năm là 192 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét của Công ty sau khi trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026).

Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026. Do đó, số liệu sau khi phân loại lại hoàn toàn có thể so sánh được.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng trình; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu uỷ thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có hàng tồn trích lập dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí thuê cửa hàng và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 13
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 3 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp (cổ đông, thành viên công ty,...);
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi tùy theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế Việt Nam hiện hành.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	172.737.792	282.475.840
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	6.901.724.165	5.445.563.682
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.147.429.367	726.592.977
+ Công ty Cổ phần chứng khoán VPS	1.120.822.539	404.558
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	443.918.879	2.838.768.188
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	20.242.453	1.022.285.153
+ Các ngân hàng khác	169.310.927	857.512.806
Cộng	7.074.461.957	5.728.039.522

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Mẫu số B09a – DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	472.507.723.820	472.507.723.820	-	501.047.339.144	501.047.339.144	-	501.047.339.144	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	322.394.202.740	322.394.202.740	-	202.380.000.000	202.380.000.000	-	202.380.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	114.916.986.301	114.916.986.301	-	234.500.000.000	234.500.000.000	-	234.500.000.000	-
+ Tiền gửi tại các Ngân hàng khác	26.000.000.000	26.000.000.000	-	57.000.000.000	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
+ Lãi dự thu	9.196.534.779	9.196.534.779	-	7.167.339.144	7.167.339.144	-	7.167.339.144	-
- Cho vay bên liên quan	5.179.589.042	5.179.589.042	-	-	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-
+ Lãi dự thu	179.589.042	179.589.042	-	-	-	-	-	-
Cộng	477.687.312.862	477.687.312.862	-	501.047.339.144	501.047.339.144	-	501.047.339.144	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,4% - 9,0%/năm.

(**) Là khoản cho vay ngắn hạn theo hợp đồng vay vốn tạm thời giữa Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá và Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá - Công ty con, thời hạn vay dưới 03 tháng, lãi suất 4,75%/năm.

b) Dài hạn

	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Giá gốc		Giá trị hợp lý	
	VND		VND		VND		VND	
Đầu tư vào công ty con	111.663.000.000		-		46.000.000.000		-	
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá (i)	111.663.000.000		(*)		46.000.000.000		(*)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	447.305.948.664		-		447.305.948.664		-	
- Công ty CP Tập đoàn Tratigroup (ii)	400.000.000.000		(*)		400.000.000.000		(*)	
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (iii)	47.305.948.664		(*)		47.305.948.664		(*)	
Đầu tư vào đơn vị khác	5.766.336.836				5.766.336.836			
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (iv)	1.203.026.136		15.939.909.000		1.203.026.136		15.110.406.000	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (v)	1.563.310.700		3.959.247.600		1.563.310.700		3.974.958.900	
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng (vi)	3.000.000.000		(*)		3.000.000.000		(*)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	12.683.871.741		12.683.871.741					
- Chứng chỉ tiền gửi Bảo Lộc (**)	12.600.000.000		12.600.000.000					
- Lãi dự thu	83.871.741		83.871.741					
Cộng	577.419.157.241		-		499.072.285.500		-	
								(6.915.891.228)

(*) Đối với các khoản số (i), (ii), (iii) và (vi) là các công ty chưa niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Chứng chỉ tiền gửi Bảo Lộc của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, kỳ hạn gốc 48 tháng, lãi suất từ 6,2% - 6,7%/năm.

Tại ngày 30/06/2026, thông tin về Công ty con, các Công ty liên kết và các khoản đầu tư khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá	Số 15 đường Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương	93,01%	93,01%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	Phòng 1303, tầng 13, toà nhà Tungshing Square, số 02 đường Ngô Quyền, phường Tráng Tiên, thành phố Hà Nội	Buôn bán nguyên vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; kinh doanh bất động sản	47,06%	47,06%
Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	Phòng 1502 tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, thành phố Hà Nội	Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển Việt Nam	39,00%	39,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	Số 13 Nguyễn Trãi, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, dịch vụ kho bãi và đại lý hàng hóa	3,525%	3,525%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa đa phương thức, dịch vụ hàng hải	0,56%	0,56%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	Tòa nhà MB, số 18 Lê Văn Lương, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng, dịch vụ môi giới chứng khoán, quản lý quỹ, kinh doanh địa ốc, bảo hiểm, quản lý nợ và khai thác tài sản	0,002%	0,002%

2. Các khoản đầu tư tài chính

Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính trong kỳ:

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá với giá trị tại ngày 30/06/2026 là 111.663.000.000 đồng, chiếm 93,01% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup với giá trị tại ngày 30/06/2026 là 400.000.000.000 đồng, chiếm 47,06% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.
- (iii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao với giá trị tại ngày 30/06/2026 là 47.305.948.664 đồng, chiếm 39,00% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.
- (iv) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ với số lượng 224.190 cổ phần, tương đương 1.203.026.136 đồng, chiếm 0,56% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ hiện đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu DVP.

Giá đóng cửa của cổ phiếu DVP tại ngày 30/06/2026 là 71.100 đồng/cổ phiếu, tại ngày 01/01/2026 là 67.400 đồng/cổ phần.

- (v) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội với số lượng 157.113 cổ phần, tương đương 1.563.310.700 đồng, chiếm 0,002% vốn điều lệ.

Ngân hàng TMCP Quân Đội hiện đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu MBB.

Giá đóng cửa của cổ phiếu MBB tại ngày 30/06/2026 là 25.200 đồng/cổ phần, tại ngày 01/01/2026 là 25.300 đồng/cổ phần.

- (vi) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hải Hải Phòng với giá trị tại ngày 30/06/2026 là 3.000.000.000 đồng, tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 3,525% vốn điều lệ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	319.271.697	-	1.619.526.981	-
+ Công ty Cổ phần VN ASPHALT	78.161.266	-	489.263.639	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao Thông	241.110.431	-	1.130.263.342	-
- Phải thu khách hàng khác	49.753.061.135	-	41.585.085.639	-
+ Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	10.270.042.434	-	12.060.324.949	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư xây dựng Vincons	8.612.379.000	-	5.954.805.720	-
+ Các đối tượng khác	30.870.639.701	-	23.569.954.970	-
Cộng	50.072.332.832	-	43.204.612.620	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Trả trước cho các bên liên quan	80.826.275.011	3.011.273.651
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư giao thông	80.826.275.011	3.011.273.651
- Trả trước cho người bán khác	544.759.653	4.379.450.493
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Thành Vinh	-	3.853.251.478
+ Các đối tượng khác	544.759.653	526.199.015
Cộng	81.371.034.664	7.390.724.144

5. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	1.925.795.740	3.040.694.101
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	244.396.084	105.267.036
- Chi phí nạo vét	763.039.187	2.742.737.101
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	918.360.469	192.689.964
Dài hạn	1.638.470.953	1.923.995.498
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	323.476.160	232.998.693
- Chi phí sửa chữa lớn	1.276.674.883	1.632.176.899
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	38.319.910	58.819.906
Cộng	3.564.266.693	4.964.689.599

6. Phải thu ngắn hạn khác

30/06/2026		01/01/2026	
Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
77.859.020	-	272.299.645	-
22.000.000	-	22.000.000	-
163.595.944	-	297.492.266	-
263.454.964	-	591.791.911	-

- Phải thu về tạm ứng
 - Phải thu về các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Các đối tượng phải thu khác
- Cộng

7. Hàng tồn kho

30/06/2026		01/01/2026	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
5.817.240	-	54.823.133	-
4.279.370.807	-	4.065.158.189	-
504.261.751	-	428.668.219	-
3.433.773	-	2.961.256	-
38.473.165.314	-	884.401.821	-
43.266.048.885	-	5.436.012.618	-

- Hàng mua đang đi đường
 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Công cụ, dụng cụ
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
 - Hàng hóa
- Cộng

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
01/01/2026	63.110.427.638	9.996.721.561	202.813.899.735	2.495.248.204	278.416.297.138
- Tăng TSCĐ trong kỳ	10.730.816.679	-	3.770.105.265	955.331.365	15.456.253.309
- Khác	-	-	-	(45.600.000)	(45.600.000)
30/06/2026	73.841.244.317	9.996.721.561	206.584.005.000	3.404.979.569	293.826.950.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2026	(62.181.374.677)	(9.947.765.018)	(180.348.443.701)	(2.235.762.455)	(254.713.345.851)
- Khấu hao trong kỳ	(137.861.522)	(9.416.664)	(2.342.228.843)	(136.588.558)	(2.626.095.587)
- Tháo dỡ, hủy bỏ TSCĐ	-	-	-	45.600.000	45.600.000
30/06/2026	(62.319.236.199)	(9.957.181.682)	(182.690.672.544)	(2.326.751.013)	(257.293.841.438)
Giá trị còn lại					
01/01/2026	929.052.961	48.956.543	22.465.456.034	259.485.749	23.702.951.287
30/06/2026	11.522.008.118	39.539.879	23.893.332.456	1.078.228.556	36.533.109.009

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Cầu tàu	01/01/1995	38.340.581.585	38.340.581.585	-
2	Cần trục chân đế TUKAL 02	11/07/2006	29.141.977.733	29.141.977.733	-
Tổng cộng			67.482.559.318	67.482.559.318	-

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 236.594.916.621 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 236.640.516.621 đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
01/01/2026	1.340.960.000	1.340.960.000
30/06/2026	1.340.960.000	1.340.960.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2026	(1.185.553.110)	(1.185.553.110)
- Khấu hao trong kỳ	(56.520.000)	(56.520.000)
30/06/2026	(1.242.073.110)	(1.242.073.110)
Giá trị còn lại		
01/01/2026	155.406.890	155.406.890
30/06/2026	98.886.890	98.886.890

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Phần mềm quản lý container	01/11/2011	756.120.000	729.455.322	26.664.678
2	Phần mềm PL-CEM kết nối với hệ thống Hải Quan	27/01/2018	384.840.000	384.840.000	-
3	Phần mềm quản lý kinh doanh nhựa đường Cyber	22/07/2024	200.000.000	127.777.788	72.222.212
	Tổng cộng		1.340.960.000	1.242.073.110	98.886.890

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 384.840.000 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 384.840.000 đồng).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi được VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi được VND
- Mua sắm TSCĐ	4.354.701.307	4.354.701.307	180.200.370	180.200.370
- XDCB - Sửa chữa nhà văn phòng	-	-	1.230.637.204	1.230.637.204
Cộng	4.354.701.307	4.354.701.307	1.410.837.574	1.410.837.574

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2026		Số đã thực nộp trong kỳ		30/06/2026	
	VND	Số phải nộp trong kỳ VND	VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	VND	VND
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.899.012.002		3.767.365.600		868.353.598
Cộng	-	2.899.012.002		3.767.365.600		868.353.598

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Phải trả người bán là các bên liên quan	4.575.700.606	5.828.586.402
+ Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	4.125.544.772	5.259.874.113
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư giao thông	361.260.000	357.534.000
+ Công ty Cổ phần VN ASPHALT	88.895.834	211.178.289
- Phải trả các nhà cung cấp khác	41.218.531.566	62.074.663.743
+ Hiin Asia Pacific PTE LD	32.463.210.000	44.939.813.750
+ Công ty Cổ phần Logistics và Xếp dỡ biển Việt	4.467.029.040	-
+ Công ty TNHH Đại lý và Môi giới vận tải biển quốc tế	1.177.850.160	4.974.491.880
+ Các đối tượng khác	3.110.442.366	12.160.358.113
Cộng	45.794.232.172	67.903.250.145



13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT đầu ra	2.642.714.726	39.413.687.688	38.977.629.163	3.078.773.251
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.598.626.452	16.598.626.452	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.640.953.423	27.080.957.042	14.640.953.423	27.080.957.042
- Thuế thu nhập cá nhân	225.487.004	1.806.931.973	1.666.083.139	366.335.838
Cộng	17.509.155.153	84.900.203.155	71.883.292.177	30.526.066.131

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	300.000.000	500.000.000
- Chi phí đi vay	168.347.352	36.758.923
- Chi phí điện, nước, điện thoại	5.537.291	91.843.472
- Các khoản trích trước khác	1.182.575.711	1.251.886.134
Cộng	1.656.460.354	1.880.488.529

Trong đó, chi phí phải trả là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số VII.2.b.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Kinh phí công đoàn	113.317.103	278.636.012
- Phải trả thưởng doanh số	310.494.650	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	342.868.748	673.117.221
Cộng	766.680.501	951.753.233

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu vật tư Hưng Thịnh	2.678.618.782	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn K34 Kinh Môn	2.164.355.751	-
- Công ty Cổ phần Cung ứng vật tư giao thông Hiền Hạnh	1.836.000.000	-
- Công ty Cổ phần Techpro-Ata	1.798.457.628	728.072.448
- Các đối tượng khác	20.398.659.829	12.778.812.356
Cộng	28.876.091.990	13.506.884.804

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026	Trong kỳ		01/01/2026
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	100.432.756.228	207.998.041.438	128.161.603.802	20.596.318.592
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)	92.542.849.978	153.213.628.228	81.267.096.842	20.596.318.592
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (**)	7.889.906.250	54.784.413.210	46.894.506.960	-
Cộng	100.432.756.228	207.998.041.438	128.161.603.802	20.596.318.592

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/630291/HĐTD ký ngày 09/09/2025 với hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng, mục đích vay là thanh toán tiền nhập khẩu nhựa đường. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm Hàng hóa hình thành trong tương lai (chỉ bảo đảm cho hạn mức mở LC), Số tiết kiệm, tiền gửi (có kỳ hạn/không kỳ hạn), hợp đồng tiền gửi, CCTG do BIDV phát hành (chỉ nhận VND/USD) thuộc sở hữu của bên vay hoặc bên thứ 3 và Hàng hóa tồn kho luân chuyển là nhựa đường các loại để tại kho Tratimex hoặc cho kho giữ giữ bởi bên thứ 3, giao trách nhiệm cho công ty quản lý.

Tổng số tiền vay là 92.542.849.978 đồng, lãi suất từ 7,1%/năm đến 7,9%/năm, thời hạn cho vay là 05 tháng kể từ ngày giải ngân.

(**) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo hợp đồng tín dụng số KH2-250643/HĐCVHM/DOANXA ký ngày 31/07/2025 với hạn mức cho vay là 65.000.000.000 đồng, mục đích vay là tài trợ các nhu cầu cho vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm:

- Các chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số KH2-250745/HĐTC/CANGDOANXA ký ngày 08/10/2025 giữa Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá và Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu vật tư giao thông.
- Tiền gửi, bất động sản và phương tiện vận tải của khách hàng hoặc bên thứ 3 phù hợp với quy định của pháp luật và VCB.
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc Quyền đối nợ/quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá hình thành từ vốn vay VCB.

Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2026 là 7.889.906.250 đồng theo Giấy nhận nợ số 04 ngày 06/02/2026 với lãi suất cho vay là 6,2%/năm, có định trong thời gian vay vốn, thời hạn cho vay từ ngày giải ngân đến ngày 06/07/2026.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2025	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	93.649.267.191	862.064.024.874
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	115.803.398.484	115.803.398.484
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(29.955.066.500)	(29.955.066.500)
01/01/2026	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	176.747.599.175	945.162.356.858
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	109.140.132.269	109.140.132.269
- Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(5.900.000.000)	(5.900.000.000)
30/06/2026	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	279.987.731.444	1.048.402.489.127

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/06/2026, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 để trích lập Quỹ thưởng Ban Điều hành; Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi với số tiền lần lượt là 4.500.000.000 đồng; 700.000.000 đồng và 700.000.000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp)**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số tiền góp vốn VND	Tỷ lệ %	Số tiền góp vốn VND	Tỷ lệ %
- Ông Hoàng Văn Quang	78.051.600.000	13,03%	78.051.600.000	13,03%
- Ông Nguyễn Văn Thúc	55.000.000.000	9,18%	55.000.000.000	9,18%
- Các cổ đông khác	466.049.730.000	77,79%	466.049.730.000	77,79%
Cộng	599.101.330.000	100%	599.101.330.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	599.101.330.000	599.101.330.000
+ Vốn góp đầu kỳ	599.101.330.000	599.101.330.000
+ Vốn góp cuối kỳ	599.101.330.000	599.101.330.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	29.955.066.500

d) Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.910.133	59.910.133
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.910.133	59.910.133
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.910.133	59.910.133
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.910.133	59.910.133
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.910.133	59.910.133
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	168.189.656.117	168.189.656.117

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	30/06/2026	01/01/2026
- Dollar Mỹ (USD)	5.615,23	22.927,90

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Doanh thu bán hàng hóa	378.026.678.381	157.068.319.600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.470.156.577	90.773.471.937
Cộng	518.496.834.958	247.841.791.537

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số VII.2.b.

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	305.244.972.195	142.424.383.932
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.160.670.105	38.957.937.984
Cộng	355.405.642.300	181.382.321.916

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.852.582.764	12.874.935.115
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.120.950.000	896.760.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	619.910.499	196.102.449
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	941.781	12.478.557
Cộng	21.594.385.044	13.980.276.121

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí đi vay	3.523.710.371	1.491.954.252
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	986.621.667	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(412.585.974)	-
- Chi phí tài chính khác	5.615.574	-
Cộng	4.103.361.638	1.491.954.252

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí cho nhân viên	6.455.042.895	153.905.881
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.323.779.572	2.163.806.047
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	196.223.604	89.142.211
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	525.250.270	145.830.679
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.580.916.489	7.077.706.963
- Các chi phí khác	910.392.031	2.833.224.578
Cộng	34.991.604.861	12.463.616.359

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí cho nhân viên quản lý	4.969.930.855	4.481.591.238
- Chi phí vật liệu quản lý	230.203.637	377.954.187
- Chi phí đồ dùng văn phòng	188.893.249	135.526.033
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	598.103.098	431.208.786
- Thuế, phí và lệ phí	1.162.304.802	2.905.114.845
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.455.958.955	575.942.435
- Các chi phí khác	767.643.690	1.212.916.024
Cộng	9.373.038.286	10.120.253.548

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí cho nhân công	38.115.202.070	26.696.840.625
- Chi phí vật liệu quản lý	6.431.635.026	4.843.431.665
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.688.981.691	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.732.539.532	2.049.790.052
- Thuế, phí và lệ phí	1.162.304.802	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.386.772.429	20.752.122.764
- Các chi phí khác	1.866.207.577	7.158.160.079
Cộng	94.383.643.127	61.500.345.185

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.500.000.000
- Phải thu đền bù sửa chữa	5.622.500	-
- Thu nhập khác	29.795	69.004.069
Cộng	5.652.295	1.569.004.069

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	136.221.089.311	57.932.925.652
- Điều chỉnh	(816.304.099)	(595.640.000)
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	304.645.901	301.120.000
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>304.645.901</i>	<i>301.120.000</i>
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(1.120.950.000)	(896.760.000)
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>(1.120.950.000)</i>	<i>(896.760.000)</i>
- Thu nhập tính thuế	135.404.785.212	57.337.285.652
- Thuế suất	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN	27.080.957.042	11.467.457.130

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a) Các bên liên quan**

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	Công ty liên kết
2	Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá	Công ty con trực tiếp
4	Công ty Cổ phần VN ASPHALT	Công ty con của Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	Cùng thành viên của Ban lãnh đạo
6	Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

b) Giao dịch với các bên liên quan*Thù lao, phụ cấp Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt*

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Ông Bùi Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	105.000.000	-
Ông Trần Việt Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	175.000.000	100.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Đào	Thành viên HĐQT	17.500.000	100.000.000
Ông Dương Bá Linh	Thành viên HĐQT	17.500.000	
Ông Hoàng Văn Minh	Tổng Giám đốc	1.527.675.365	334.102.079
Ông Trần Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.031.105.187	413.939.204
Ông Trần Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	859.254.322	319.875.122
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc	1.202.779.458	220.750.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng / Trưởng phòng TCKT	261.071.933	162.495.800
Bà Trần Thị Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	45.000.000	20.000.000
Bà Hoàng Thanh Mai	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm 05/06/2026)	-	15.000.000
Bà Đinh Thị Thu Trang	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 05/06/2026)	10.000.000	-
Bà Lê Trần Anh Thư	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	-
Cộng		5.281.886.265	1.686.162.205

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.502.745.874	8.391.877.423
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	2.720.000	5.399.931.528
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	858.245.137	2.987.669.895
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	1.641.780.737	4.276.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	156.550.954.955	88.562.917.806
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	28.236.377.118	7.071.941.846
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	123.834.078.000	77.809.175.274
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	4.480.499.837	3.681.800.686

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	447.305.948.664	447.305.948.664
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	400.000.000.000	400.000.000.000
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	47.305.948.664	47.305.948.664
Cho vay ngắn hạn là bên liên quan	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá	5.000.000.000	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên liên quan	319.271.697	1.619.526.981
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	78.161.266	489.263.639
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	241.110.431	1.130.263.342
Phải trả người bán là bên liên quan	4.575.700.606	5.828.586.402
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	4.125.544.772	5.259.874.113
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	361.260.000	357.534.000
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	88.895.834	211.178.289
Trả trước cho người bán là bên liên quan	80.826.275.011	3.011.273.651
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	80.826.275.011	3.011.273.651
Chi phí phải trả	300.000.000	500.000.000
- Các thành viên Hội đồng Quản trị	300.000.000	500.000.000

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ	Bán hàng	Tổng bộ phận
	VND	VND	VND
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026			
- Doanh thu thuần bán hàng hóa ra bên ngoài	140.470.156.577	378.026.678.381	518.496.834.958
- Giá vốn về hàng bán và dịch vụ cung cấp	50.160.670.105	305.244.972.195	355.405.642.300
Lợi nhuận gộp	90.309.486.472	72.781.706.186	163.091.192.658
- Doanh thu tài chính	-	-	21.594.385.044
- Chi phí tài chính	-	-	4.103.361.638
- Chi phí bán hàng	-	-	34.991.604.861
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	9.373.038.286
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	90.309.486.472	72.781.706.186	136.217.572.917
- Thu nhập khác bộ phận không phân bổ	-	-	5.652.295
- Chi phí khác bộ phận không phân bổ	-	-	2.135.901
Lợi nhuận khác bộ phận không phân bổ	-	-	3.516.394
- Tài sản ngắn hạn bộ phận không phân bổ	-	-	662.528.795.502
- Tài sản dài hạn bộ phận không phân bổ	-	-	613.541.020.146
Tổng tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	1.276.069.815.648
- Nợ ngắn hạn bộ phận không phân bổ	-	-	227.667.326.521
- Nợ dài hạn bộ phận không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	227.667.326.521

3. Số liệu so sánh

Như trình bày tại mục Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 dựa trên số liệu Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo sự kiện điều chỉnh của Thông tư 99/2025/TT-BTC. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được điều chỉnh cụ thể như sau: (Đơn vị tính: VND)

Số liệu Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025			Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026		
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	493.880.000.000	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	501.047.339.144
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	493.880.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	501.047.339.144
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	58.354.468.819	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	51.187.128.675
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.759.131.055	Phải thu ngắn hạn khác	135	591.791.911
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.035.319.808	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	83.556.575
			Phải trả ngắn hạn khác	320	951.763.233

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30/06/2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Phê duyệt ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh